

Nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại đô thị và khu công nghiệp: nhìn từ khía cạnh việc làm và thu nhập

Trần Văn Kham*, Nguyễn Văn Chiều

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 1/11/2016, ngày chuyên phản biện 4/11/2016, ngày nhận phản biện 1/12/2016 ngày chấp nhận đăng 6/12/2016

Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở nhiều khía cạnh khác nhau. Trong bài viết này, các tác giả tập trung nghiên cứu về đời sống của đồng bào các DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị ở Việt Nam hiện nay nhằm phác họa được một bức tranh cụ thể về cuộc sống của người DTTS trong quá trình đô thị hóa. Qua nhận diện mô hình việc làm và thu nhập của người DTTS, nghiên cứu chỉ rõ, người DTTS gặp nhiều khó khăn về loại hình công việc, cách thức tìm kiếm việc làm nhưng họ vẫn có xu hướng gắn kết tốt với nơi làm việc, cảm nhận mức độ ổn định khá cao về nguồn thu nhập từ các loại hình công việc khác nhau, đồng thời có sự khác biệt về vùng miền, nhóm tuổi, giới tính, định hướng việc làm, thu nhập và gắn kết công việc. Đó là những phát hiện khá thú vị từ kết quả khảo sát 600 người DTTS tại ba tỉnh Đắk Lắk, Thái Nguyên và Bình Dương.

Từ khóa: DTTS, khu công nghiệp, khu đô thị, thu nhập, việc làm.

Chỉ số phân loại 5.4

Research on the living situation of ethnic minority groups in urban areas and industrial zones of Vietnam: a perspective of employment and income

Summary

There were many research works about the current life of ethnic minority groups in the urban areas and industrial zones of Vietnam, contributing to the whole picture of the ethnic minority groups in the contemporary life. Findings from the ethnic people's perspectives on employment and income show that, they are facing difficulties in looking for the good jobs and working in quite long working duration a day and a week; however, they still show their positive working engagement to current jobs and find the stability of monthly income. These findings which have been differentiated in cross-indicators by place, age group, and gender are interesting from the survey on 600 ethnic minority people in Daklak, Thai Nguyen and Binh Duong provinces.

Keywords: employment, ethnic minority groups, income, industrial zones, urban areas.

Classification number 5.4

Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, mỗi dân tộc có đặc điểm tiềm năng về kinh tế, văn hoá, ngôn ngữ riêng. Các DTTS ở nước ta hầu hết cư trú và sinh sống ở vùng miền núi, một số ít ở đồng bằng, trải rộng trên 3/4 diện tích cả nước. Theo nghiên cứu của Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc, toàn quốc có 171.817 địa bàn, trong đó địa bàn vùng DTTS là 30.945 (địa bàn vùng DTTS được định nghĩa là địa bàn có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên so với tổng dân số của địa bàn đó) với 3.389 địa bàn thuộc đô thị và 27.556 địa bàn nông thôn. Số người DTTS ở 63 tỉnh/thành phố ước tính khoảng 13.386.330 người, số người DTTS đã gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2009-2015 với mức gia tăng bình quân 1,55%/năm. Số người DTTS hiện sống trong 3.040 hộ, số hộ gia đình cũng tăng khoảng 1,6%/năm. Với quy mô dân số như vậy, hiện số người DTTS sống ở các khu vực đô thị chiếm khoảng 10,4% [1]. Việc cần có hệ thống chính sách trợ giúp, nghiên cứu về người DTTS nói chung, cuộc sống của người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị nói riêng

*Tác giả liên hệ: Email: khamtv@ussh.edu.vn

đang là chủ đề cần quan tâm. Các kết quả nghiên cứu từ khía cạnh này sẽ hướng đến thúc đẩy sự trợ giúp xã hội, hoà nhập xã hội, cũng như tạo các biện pháp giảm thiểu bất bình đẳng cơ hội trong cuộc sống của người DTTS và của vùng có nhiều người DTTS trong xu thế phát triển chung của xã hội. Bài viết này là một nội dung trong đề tài “Đời sống của đồng bào DTTS tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp - Thực trạng và những vấn đề đặt ra” (mã số: ĐTCB.UBDT.05.16) do Ủy ban Dân tộc hỗ trợ và thực hiện trong năm 2016.

Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Thực trạng đời sống của người DTTS tại các đô thị hiện nay là một trong những thách thức cấp bách nhất về phát triển con người. Đây là nhóm người có ít cơ hội lựa chọn các dịch vụ và điều kiện xã hội, trong đó có khía cạnh việc làm, vì một loạt lý do về kinh tế - xã hội, văn hóa, chính trị. Các nghiên cứu gần đây về cuộc sống của người DTTS tại các khu đô thị, khu công nghiệp được nhìn nhận một số khía cạnh sau:

Phạm Văn Đức và cộng sự nhìn nhận vấn đề đảm bảo an sinh xã hội (ASXH) cho người dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng ở khu vực đô thị như là một vấn đề dân sinh quan trọng và chủ yếu, theo các tác giả, các khía cạnh về dân sinh, phát triển bền vững, hài hòa được coi là tiền đề quan trọng để giải quyết các vấn đề an sinh của người dân hiện nay [2]. Khi nghiên cứu về ASXH, Vũ Văn Phúc có nhấn mạnh việc bảo đảm ASXH trở thành vấn đề trung tâm trong chiến lược phát triển đất nước, bởi việc chăm lo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân là mục tiêu cao nhất của sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam [3]. Để thực hiện mục tiêu đó, tác giả cho rằng Nhà nước cần phải thực hiện nhiều giải pháp khác nhau như: vận dụng tốt hơn quan điểm kết hợp hài hòa giữa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội với bảo đảm ASXH ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; xây dựng và hoàn thiện pháp luật về ASXH một cách đồng bộ, đồng thời quyết liệt đưa các văn bản vào cuộc sống; phát triển mạnh và đa dạng hoá hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của hệ thống chính trị [3]...

Ngoài xu hướng nghiên cứu về ASXH, còn có nghiên cứu về thực trạng đời sống đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp ở Việt Nam với 2

hướng cơ bản: i) Những nghiên cứu có quy mô toàn quốc, với số lượng mẫu có tính chất đại diện quốc gia như: tổng điều tra dân số, điều tra mức sống dân cư; ii) Những nghiên cứu chọn mẫu, thường tập trung vào một số chủ đề nhất định như: kinh tế đô thị, quy hoạch đô thị, văn hóa đô thị, lối sống đô thị... Nhìn chung, hướng nghiên cứu này có ưu điểm là rút ra được những đặc trưng của quá trình, các mặt cụ thể của đời sống đô thị ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, nó có nhược điểm là chưa có nhiều chỉ tiêu phân tích, chưa phản ánh được hết đặc trưng của đời sống đô thị trong toàn quốc. Trong những nghiên cứu đó, vấn đề di cư được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau như quy mô của các dòng nhập cư, cơ cấu người nhập cư [4]. Nghiên cứu những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới đời sống của đồng bào DTTS cũng được đặc biệt quan tâm. Các mối quan tâm đó được nhận diện về đời sống văn hóa các DTTS trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa [5, 6]; những nghiên cứu về lao động, việc làm của công nhân trong các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ [7]; hay mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa [8]; những định hướng cơ bản trong việc quy hoạch dân cư, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế hàng hóa phù hợp với đặc điểm từng vùng nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đồng thời kiến nghị những giải pháp giải quyết kịp thời những vấn đề cơ bản như: xóa đói, giảm nghèo, xóa mù chữ, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe, kiện toàn hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc, tôn trọng và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc, sớm ổn định và cải thiện đời sống đồng bào các dân tộc. Trong những nghiên cứu về đời sống đô thị, Đình Quang và cộng sự đã giới thiệu về quá trình và đặc điểm của đô thị hoá ở Việt Nam và thực trạng văn hoá - xã hội khu vực đô thị, khu công nghiệp; triển vọng đô thị hoá Việt Nam và bối cảnh văn hoá thế kỷ XXI [9]. Bên cạnh đó, một số vấn đề tâm lý của người công nhân trong các loại hình doanh nghiệp cũng được đề cập thông qua việc tìm hiểu vai trò, địa vị của người công nhân trong xã hội và trong doanh nghiệp; nhận thức của người công nhân về các chính sách của Nhà nước đối với họ và về một số vấn đề lớn của đất nước; đời sống, việc làm, nhận thức và hành vi của người công nhân với việc nâng cao tay nghề, quan hệ giữa lãnh đạo và công nhân trong các loại hình doanh nghiệp... [10, 11]. Trong một nghiên

cứu khác, Lã Thị Thu Thủy [12] cũng mô tả những thay đổi tâm lý của thanh niên công nhân xuất thân từ nông thôn cũng như những thay đổi về nhu cầu nhà ở, sinh hoạt văn hoá tinh thần, nhận thức, giao tiếp và sự thích nghi với lối sống đô thị của nhóm thanh niên di cư này. Trong các hướng cụ thể như vậy, nghiên cứu của Trần Thanh Nam [13] đã tạo lập cơ sở lý luận cho việc phân tích nhu cầu và xu hướng phát triển đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc nói chung và đồng bào Khmer nói riêng trong công cuộc đổi mới. Còn Nguyễn Minh Tuấn trong nghiên cứu về đời sống của đồng bào dân tộc Êđê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã xác định cơ sở lý luận (hệ lý thuyết và khái niệm) làm nền tảng cho nghiên cứu về biến đổi đời sống xã hội của nhóm DTTS [14]. Nguyễn Văn Quyết khi nghiên cứu sự biến đổi văn hóa của các cộng đồng nông nghiệp - nông thôn trong quá trình phát triển các khu công nghiệp đã trình bày thực trạng biến đổi trong đời sống văn hóa của cộng đồng dân cư nông thôn - nông nghiệp đang dần chuyển động mang tính đô thị - công nghiệp... [15]; Từ “Nghiên cứu biến đổi văn hóa trong cộng đồng dân cư vùng đô thị hóa: Nghiên cứu trường hợp tại phường Định Công và xã Minh Khai, Hà Nội”, tác giả Nguyễn Đình Tuấn đã tìm hiểu một số biến đổi văn hóa trong cộng đồng dân cư vùng đô thị hóa tại phường Định Công, xã Minh Khai, Hà Nội... [16].

Có thể nhận thấy, trong các nghiên cứu nêu trên về cuộc sống của người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị còn thiếu các nghiên cứu cụ thể nhận diện về vấn đề việc làm, thu nhập của nhóm người này. Đây là những vấn đề cơ bản và là những mối quan tâm hàng đầu mà bất cứ người DTTS nào cũng quan tâm khi phải di cư, chuyển đến một môi trường sống mới. Vượt qua được những trải nghiệm về việc làm và thu nhập, người DTTS mới có thêm các điều kiện để hướng đến có cuộc sống tốt đẹp hơn trong môi trường sống mới.

Các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Các cách tiếp cận

Thứ nhất, tiếp cận đời sống của đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp dựa trên quan điểm về phát triển con người. Phát triển con người là quá trình mở rộng cơ hội lựa chọn để con người có thể nâng cao chất lượng cuộc sống toàn diện của chính mình một cách bền vững [17]. Là nước thu nhập trung bình, Việt Nam hiện đang có nhiều cơ hội phát triển cũng như có nhiều thách thức cần phải giải quyết, đặc biệt là “bẫy

thu nhập trung bình”. Những thách thức này bao gồm cơ sở hạ tầng kém phát triển, mức độ chuyên môn hóa và khả năng cạnh tranh kém, trình độ khoa học và công nghệ yếu cũng như lực lượng lao động thiếu kỹ năng. Do vậy, cần có một cách tiếp cận phát triển mới nếu Việt Nam muốn đạt được tăng trưởng có chất lượng và bền vững hơn. Việt Nam cần tập trung không chỉ vào việc nâng cao thu nhập mà còn vào cải thiện phát triển con người, thông qua cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao hơn, tạo việc làm bền vững cho lực lượng lao động trẻ [18].

Thứ hai, tiếp cận đời sống của đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp dựa trên quan điểm về “vốn nhân lực” và “vốn xã hội”. Bardhan và Udry [19] cho rằng, “vốn nhân lực là một trong những yếu tố tạo ra nguồn thu nhập và mức sống cao (như bất kỳ một nguồn tài sản nào khác), đặc biệt đối với người nghèo”. Còn *vốn xã hội*, như các mối quan hệ gia đình, họ hàng, cộng đồng và xã hội của một cá nhân hay hộ gia đình, có ý nghĩa quan trọng giúp người nghèo nâng cao cuộc sống của mình.

Thứ ba, tiếp cận đời sống của đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp dựa trên quan điểm về “sinh kế bền vững”. Các bản hướng dẫn sinh kế bền vững do DFID công bố vào năm 1999 nhằm thúc đẩy các chính sách, hành động vì sinh kế bền vững và giảm nghèo [20, 21]. Cách tiếp cận nghiên cứu về hòa nhập xã hội cũng là một xu thế nhằm nhận diện những rào cản xã hội mà các cá nhân gặp phải. Quan điểm này được Trần Văn Kham tóm lược và đề xuất các chỉ báo sau cần đo lường: áp lực xã hội, sức khỏe, sự an toàn cộng đồng, kinh tế, giáo dục, sự tham gia vào cộng đồng [22].

Phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin

Phương pháp phân tích tài liệu: trọng tâm của phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp sẽ dựa trên: i) Hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc, đô thị hóa, công nghiệp hóa, những vấn đề chung của người DTTS; ii) Hệ thống các công trình nghiên cứu về đời sống đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp nói chung và vấn đề việc làm của người DTTS nói riêng; iii) Hệ thống các công trình nghiên cứu về phát triển khu đô thị, khu công nghiệp, vấn đề tạo việc làm cho người DTTS; iv) Hệ thống báo cáo, số liệu, niên giám thống kê ở Trung ương và địa phương về đời sống đồng bào DTTS ở khu vực đô thị, khu công nghiệp...

Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: bài viết sử dụng dữ liệu của đề tài nghiên cứu qua điều tra chọn mẫu, sử dụng phiếu câu hỏi được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 8/2016. Phương pháp này được thực hiện tại 3 tỉnh Đắk Lắk (thuộc vùng cao), Thái Nguyên (vùng trung du) và Bình Dương (thuộc đồng bằng). Mỗi địa bàn có 200 người DTTS từ độ tuổi trên 18 được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện, phi xác suất. Cơ cấu của mẫu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: mẫu khảo sát

| | N | % | Min | Max | Mean | SD | Mode |
|--|-----|------|-----|-----|--------|--------|------|
| Giới tính | 599 | 100 | | | | | |
| Nam | 294 | 49,1 | | | | | |
| Nữ | 305 | 50,9 | | | | | |
| Tình trạng hôn nhân | 598 | 100 | | | | | |
| Chưa kết hôn | 177 | 29,6 | | | | | |
| Đã kết hôn | 397 | 66,4 | | | | | |
| Ly hôn, ly thân | 10 | 1,7 | | | | | |
| Góa | 14 | 2,3 | | | | | |
| Tuổi | 598 | 100 | 16 | 69 | 33,12 | 11,66 | 30 |
| Dưới 30 tuổi | 303 | 50,6 | | | | | |
| Từ 30 đến dưới 45 tuổi | 190 | 31,8 | | | | | |
| Trên 45 tuổi | 105 | 17,6 | | | | | |
| Dân tộc | 601 | 100 | | | | | |
| Không trả lời | 5 | 0,8 | | | | | |
| Cao Lan | 1 | 0,2 | | | | | |
| Dao | 20 | 3,3 | | | | | |
| Ê Đê | 199 | 33,1 | | | | | |
| Giáy | 1 | 0,2 | | | | | |
| Khơ me | 196 | 32,6 | | | | | |
| Hơ mông | 16 | 2,7 | | | | | |
| Mường | 10 | 1,7 | | | | | |
| Nùng | 23 | 3,8 | | | | | |
| Sán Diu | 48 | 8,0 | | | | | |
| Tày | 76 | 12,6 | | | | | |
| Thái | 6 | 1,0 | | | | | |
| Hình thức cư trú | 599 | 100 | | | | | |
| Di cư | 238 | 39,7 | | | | | |
| Ngụ cư/cư trú lâu dài | 361 | 60,3 | | | | | |
| Địa bàn cư trú | 601 | 100 | | | | | |
| Thái Nguyên | 200 | 33,3 | | | | | |
| Đắk Lắk | 201 | 33,4 | | | | | |
| Bình Dương | 200 | 33,3 | | | | | |
| Thời gian sinh sống tại địa bàn nghiên cứu (tháng) | 591 | 100 | 1 | 720 | 211,61 | 225,53 | 24 |

Kết quả nghiên cứu

Nội dung chính của bài viết bàn luận chủ yếu về: 1) Loại hình công việc của người DTTS (khảo sát 2 nội dung là loại hình việc làm và tình trạng việc làm); 2) Nguồn thông tin chủ yếu để tìm kiếm việc làm; 3) Thay đổi công việc và lý do thay đổi (số lần thay đổi công việc và thời gian làm việc); 4) Thu nhập và đánh giá mức độ nguồn thu nhập. Qua các câu hỏi liên quan đến các nội dung trên, nghiên cứu đã phác họa được chân dung xã hội của người DTTS từ góc độ việc làm tại các khu công nghiệp, khu đô thị hiện nay.

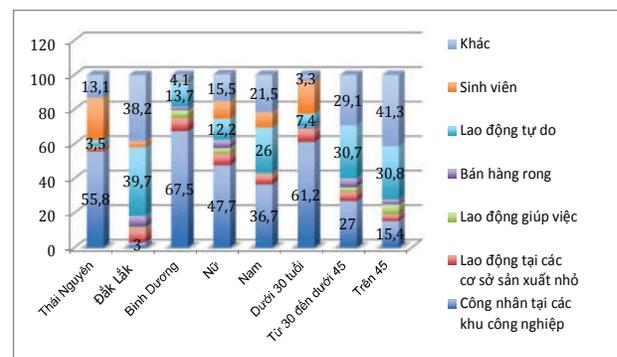
Về loại hình công việc

Loại hình việc làm: trong khảo sát này, các phản hồi thu được từ nhóm người DTTS tại khu đô thị, khu công nghiệp được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: loại hình việc làm của người DTTS tại khu đô thị, khu công nghiệp

| | Loại hình công việc | N | % |
|---|-------------------------------------|-----|------|
| 1 | Công nhân tại các khu công nghiệp | 250 | 42,0 |
| 2 | Lao động tại các cơ sở sản xuất nhỏ | 36 | 6,1 |
| 3 | Lao động giúp việc | 12 | 2,0 |
| 4 | Bán hàng rong | 17 | 2,9 |
| 5 | Lao động tự do | 113 | 19,0 |
| 6 | Sinh viên | 57 | 9,6 |
| 7 | Khác | 110 | 18,5 |

Có tới hơn 40% người trả lời hiện đang làm việc ở các khu công nghiệp, số còn lại là thuộc đối tượng lao động tự do, tại các cơ sở sản xuất nhỏ, đi học tại khu vực đô thị. Cũng có tới 18,5% thuộc nhóm “khác”, qua các thông tin cụ thể nhóm đối tượng này đa phần là làm nông nghiệp, tự tạo việc làm tại gia đình. Trên góc độ vùng miền cũng có những khác biệt đáng kể về loại hình công việc của người DTTS, điều đó được biểu hiện qua biểu đồ 1.



Biểu đồ 1: loại hình việc làm trong tương quan với địa bàn, giới tính và nhóm tuổi (%)

Có thể nhận thấy, ở Thái Nguyên và Bình Dương, ngành nghề chủ yếu của người DTTS trong nghiên cứu này là công nhân tại các khu công nghiệp, trong khi loại hình lao động tự do và khác (đa phần là làm nông nghiệp) lại là ngành nghề khá phổ biến ở Đắk Lắk. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp về mặt bối cảnh, có nhiều khu công nghiệp tại Thái Nguyên và Bình Dương hơn ở Đắk Lắk. Khi nhận diện tương quan giữa địa bàn nghiên cứu và hình thức nghề nghiệp của người DTTS, nghiên cứu nhận thấy giữa các biến số này có mối quan hệ với nhau (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích từ hệ số Chi-square giữa hai biến số này).

Khi nhận diện mối tương quan giữa nam/nữ với hình thức việc làm, nghiên cứu cũng nhận thấy giữa các biến số này có mối quan hệ với nhau (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích từ hệ số Chi-square giữa hai biến số này), cả nam và nữ DTTS đều cho thấy tỷ lệ cao về loại hình công việc: công nhân tại các khu công nghiệp. Nhiều nữ DTTS làm việc tại các khu công nghiệp hơn nam DTTS, trong khi nhiều nam DTTS làm việc ở lĩnh vực lao động tự do nhiều hơn nữ DTTS. Đồng thời các phản hồi cũng cho thấy, nữ DTTS tham gia rõ hơn các hoạt động như bán hàng rong hay lao động tự do.

Ở góc độ nhóm tuổi, các phản hồi cho thấy tuổi của người DTTS có mối quan hệ chặt chẽ với loại hình việc làm (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích hệ số Chi-square giữa các biến số này). Điều đáng lưu ý là, nhóm dưới 30 tuổi tập trung vào loại hình làm việc tại các khu công nghiệp nhiều hơn, trong khi nhóm trên 30 tuổi lại hướng đến hình thức lao động tự do và hình thức khác (mà đa phần là làm nông nghiệp, nhất là ở địa bàn vừa được đô thị hóa). Trong xu thế biến đổi chung của đời sống xã hội, người DTTS đã bắt đầu thích ứng dần với những biến đổi, yêu cầu chung, điều đó thể hiện rõ nét ở nhóm dưới 30 tuổi.

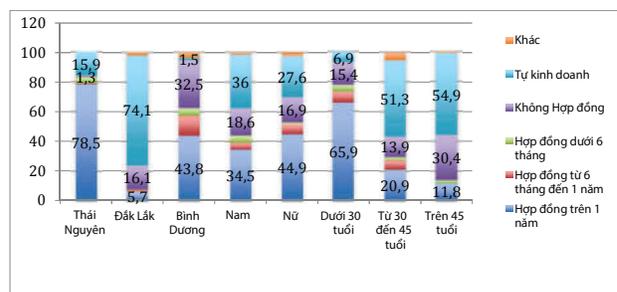
Có thể nhận thấy với địa bàn có nhiều người DTTS tại chỗ, việc làm chính yếu là lao động tự do; ở các khu công nghiệp, có sự di cư của người DTTS từ các vùng miền khác đến, loại hình lao động chính là công nhân tại các khu công nghiệp. Đây là xu hướng chung đang diễn ra không chỉ ở người DTTS mà còn ở trên bình diện chung của xã hội khi có sự di cư diễn ra mạnh mẽ.

Tình trạng việc làm:

Bảng 3: tình trạng việc làm của người DTTS

| | Loại hình hợp đồng | N | % |
|---|-------------------------------|-----|------|
| 1 | Hợp đồng trên 1 năm | 214 | 39,8 |
| 2 | Hợp đồng từ 6 tháng đến 1 năm | 30 | 5,6 |
| 3 | Hợp đồng dưới 6 tháng | 17 | 3,2 |
| 4 | Không hợp đồng | 96 | 2,9 |
| 5 | Tự kinh doanh | 170 | 31,6 |
| 6 | Khác | 11 | 2,0 |

Đa phần người lao động làm việc với hợp đồng trên 1 năm (39,8%), một số lượng đáng kể là tự kinh doanh (31,6%), chỉ có một tỷ lệ nhỏ (2,9%) là không có hợp đồng, cũng như 3,2% hợp đồng dưới 6 tháng.



Sơ đồ 2: tình trạng việc làm của người DTTS trong tương quan với địa bàn, giới tính và nhóm tuổi (%)

Nếu nhận diện về địa bàn cư trú, nhóm người DTTS ở Thái Nguyên có xu hướng “gắn kết” với nơi làm việc rõ ràng hơn, đa phần là có hợp đồng lao động, gấp đôi so với người DTTS tại Bình Dương, và gấp 4 lần so với người DTTS tại Đắk Lắk. Trong khi đó, người DTTS tại khu công nghiệp Bình Dương lại có tới gần 1/3 chưa/không thực hiện hợp đồng lao động. Còn ở Đắk Lắk, đặc điểm khá lưu ý là người DTTS tự kinh doanh/làm việc là chính (đa phần là người lao động tại chỗ, mặc dù được đô thị hoá nhưng thực chất vẫn làm nông nghiệp). Sự khác biệt vùng miền có mối quan hệ chặt chẽ với hình thức/tình trạng làm việc của người DTTS (với mức ý nghĩa của Chi-square trong mối tương quan này là 0,018).

Từ tương quan về giới tính, nữ giới có xu hướng gắn kết với công việc dài hơn so với nam giới (hợp đồng trên 6 tháng), không có sự khác biệt đáng kể về hình thức không hợp đồng giữa hai nhóm này. Đồng thời, thông tin thu được cũng cho thấy, nam DTTS có xu hướng thích làm việc tự do hơn là nữ DTTS. Sự khác biệt về giới tính cũng có mối quan hệ chặt chẽ với hình thức/tình trạng làm việc của người DTTS (với mức ý nghĩa của Chi-square trong mối tương quan này là 0,000). Từ góc độ nhóm tuổi, có thể nhận thấy giữa nhóm tuổi và hình thức hợp đồng cũng có mối quan

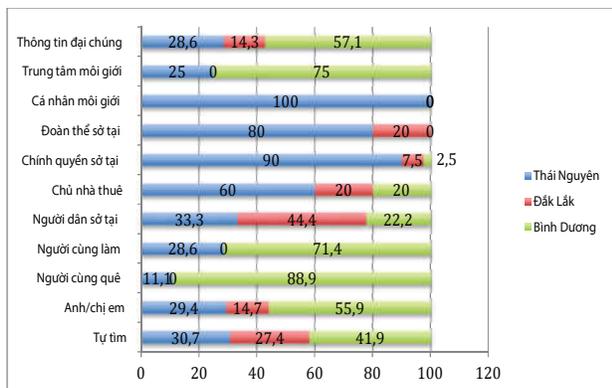
hệ với nhau (mức ý nghĩa $p=0,000$ khi phân tích Chi-square). Nhóm trẻ (dưới 30 tuổi) có hợp đồng dài hạn rõ hơn các nhóm tuổi khác, trong khi nhóm trên 45 tuổi có tỷ lệ không ký hợp đồng hay tự kinh doanh rõ ràng hơn (khoảng trên 50% các nhóm trên 30 tuổi).

Nguồn thông tin tìm kiếm việc làm

Bảng 4: nguồn thông tin tìm kiếm việc làm

| | Nguồn thông tin | N | % |
|----|---------------------|-----|------|
| 1 | Tự tìm | 332 | 81,0 |
| 2 | Anh/chị em | 68 | 20,7 |
| 3 | Người cùng quê | 27 | 8,7 |
| 4 | Người cùng làm | 14 | 4,5 |
| 5 | Người dân sở tại | 9 | 2,9 |
| 6 | Chủ nhà thuê | 5 | 1,6 |
| 7 | Chính quyền sở tại | 40 | 11,6 |
| 8 | Đoàn thể sở tại | 5 | 1,6 |
| 9 | Cá nhân môi giới | 4 | 1,3 |
| 10 | Trung tâm môi giới | 4 | 1,3 |
| 11 | Thông tin đại chúng | 7 | 2,3 |
| 12 | Khác | 38 | 11,6 |

Nguồn thông tin chính để giúp người DTTS tìm việc ở các khu công nghiệp, khu đô thị như sau: tự tìm việc (81,0%), đây được coi là phương thức tìm việc chính mà người DTTS thực hiện trong cuộc sống. Tiếp theo là vai trò của anh/chị em (20,7%). Các nguồn thông tin còn lại đa phần không được phản hồi nhiều từ người trả lời. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là có tới 11,6% phản hồi cho rằng tiếp nhận thông tin việc làm từ chính quyền sở tại.



Sơ đồ 3: sự khác biệt về vùng miền trong tìm kiếm việc làm của người DTTS (%)

Nhận diện sự khác biệt về vùng miền trong việc có tiếp cận được các nguồn thông tin tìm kiếm việc làm, có thể thấy người DTTS ở Thái Nguyên tiếp cận chủ yếu qua khía cạnh tổ chức (cá nhân môi giới, đoàn thể/ chính quyền sở tại hay chủ nhà thuê trọ), trong khi

người DTTS ở Bình Dương chủ yếu qua mạng lưới cá nhân: anh chị em, người cùng quê, người cùng làm, hay trung tâm môi giới. Còn người DTTS tại Đắk Lắk chủ yếu là người DTTS tại chỗ, nên nguồn thông tin từ người dân sở tại là nổi trội hơn tất cả. Ở khía cạnh tự tìm, người DTTS ở Bình Dương chiếm tỷ lệ cao hơn so với hai địa bàn còn lại.

Thay đổi công việc và lý do thay đổi

Trong nội dung này chúng tôi khảo sát thời gian làm việc của người DTTS và lý do thay đổi công việc:

Thời gian làm việc của người DTTS:

Bảng 5: thời gian làm việc của người DTTS (mean)

| | Min | Max | Means | SD | Mode |
|---|-----|-----|-------|------|------|
| Trung bình thời gian làm việc trong ngày (giờ) | 4 | 15 | 9,14 | 1,96 | 8 |
| Trung bình thời gian làm việc trong tuần (ngày) | 2 | 7 | 6,33 | 0,67 | 6 |

Trung bình, người DTTS làm việc 9,14 giờ/ngày, 7 ngày trong tuần. Điều này cho thấy người DTTS mất nhiều thời gian trong ngày/tuần để thực hiện hoạt động sinh kế của bản thân. Số giờ làm việc tối thiểu trong ngày là 4, và tối đa là 15 (gần bằng 2 ca làm việc của người công nhân). Đồng thời, thời gian làm việc trong tuần, mức làm việc 6 ngày xuất hiện nhiều nhất.

Bảng 6: thời gian làm việc của người DTTS trong tương quan về giới tính, nhóm tuổi và địa bàn (mean)

| Mean | Nam | Nữ | Dưới 30 tuổi | Từ 30 đến 45 | Trên 45 tuổi | Thái Nguyên | Đắk Lắk | Bình Dương |
|---|------|------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------|------------|
| Trung bình thời gian làm việc trong ngày (giờ) | 8,76 | 9,54 | 9,92 | 8,67 | 8,23 | 11,31 | 7,87 | 8,76 |
| Trung bình thời gian làm việc trong tuần (ngày) | 6,20 | 6,46 | 6,44 | 6,25 | 6,17 | 6,82 | 5,88 | 6,21 |

Thời gian làm việc trung bình được nhận diện qua các biến số giới tính, nhóm tuổi, địa bàn nghiên cứu cũng có sự khác biệt. Nữ giới có xu hướng làm việc nhiều hơn nam giới, nhóm dưới 30 tuổi có xu hướng làm việc nhiều hơn các nhóm còn lại (độ tuổi càng cao, làm việc càng ít). Người DTTS ở Thái Nguyên và Bình Dương có lượng thời gian làm việc trung bình trong ngày, trong tuần nhiều hơn người DTTS tại Đắk Lắk, điều này cũng có nghĩa người DTTS di cư đến đô thị, các khu công nghiệp có xu hướng làm việc nhiều hơn người dân tộc tại chỗ.

Số lần thay đổi công việc và lý do thay đổi:

Trung bình người DTTS trong nghiên cứu này thay đổi 1,2 lần công việc trong thời gian sống, làm việc tại khu đô thị, khu công nghiệp. Số lần thay đổi nhiều nhất là 15 lần. Tuy nhiên, các kết quả thống kê cho thấy,

mức độ xuất hiện số lần thay đổi công việc nhiều nhất là 0, điều đó cũng cho thấy mức độ khá ổn định của người DTTS tại các khu công nghiệp, đô thị hiện nay. Với số lần thay đổi trung bình, người DTTS ở Đắk Lắk có xu hướng thay đổi nhiều hơn so với Thái Nguyên và Bình Dương (1,59 so với 1,12 và 0,93); cũng như nữ DTTS có xu hướng thay đổi nhiều hơn nam (1,26 so với 1,15). Khi nhận diện các lý do chuyển đổi việc làm, các phản hồi cho thấy các lý do chính như sau:

Bảng 7: Lý do thay đổi việc làm của người DTTS

| | Lý do thay đổi việc | N | % |
|---|--|-----|------|
| 1 | Công việc cũ kết thúc | 69 | 22,2 |
| 2 | Công việc cũ nặng nhọc | 72 | 23,2 |
| 3 | Công việc cũ chiếm nhiều thời gian | 8 | 2,6 |
| 4 | Công việc cũ thu nhập thấp | 103 | 34,4 |
| 5 | Hết hạn hợp đồng | 10 | 3,2 |
| 6 | Được giới thiệu công việc khác tốt hơn | 13 | 4,2 |
| 7 | Khác | 32 | 10,3 |

Hơn 1/3 các ý kiến phản hồi cho thấy, vấn đề thu nhập thấp là nguyên nhân chính (34,4%), một số lý do cũng cho thấy điều kiện lao động là yếu tố khá quan trọng để người lao động thể hiện sự gắn kết của mình với công việc. Qua việc phân tích lý do chính này, khi nhận diện sự khác biệt vùng miền, người DTTS ở Thái Nguyên trả lời “Có” ở lý do này cao gấp 2 lần so với hai địa bàn còn lại (53,3% so với 24,3% của Đắk Lắk và 22,4% của Bình Dương).

Mức thu nhập của người DTTS

Nghiên cứu cho thấy, người DTTS đạt ở mức gần 5 triệu đồng/tháng (mức cao nhất là 12 triệu đồng), và phản hồi nhiều nhất về mức thu nhập xoay quanh 4 triệu đồng. Mức thu nhập trung bình của cá nhân người trả lời cũng tương đương với mức thu nhập khác của các thành viên trong gia đình. Trong sự khác biệt vùng miền, người DTTS tại Thái Nguyên có mức thu nhập cá nhân cao hơn (6,73 triệu đồng), trong khi người Đắk Lắk có mức thu nhập thấp nhất (3,35 triệu đồng), còn người DTTS tại Bình Dương có mức thu nhập 4,71 triệu đồng. Trong mối tương quan này, mức ý nghĩa của phân tích Anova cho thấy sự khác biệt về vùng miền này với thu nhập là có mối quan hệ chặt chẽ với nhau (p=0,000). Ở góc độ nhóm tuổi, nhóm dưới 30 tuổi có mức thu nhập cao nhất (5,85 triệu đồng), và ở nhóm tuổi càng cao, mức thu nhập càng thấp (4,14 triệu đồng với nhóm tuổi từ 30 đến dưới 45, và 3,48 triệu đồng với nhóm trên 45 tuổi). Phân tích Anova cũng cho thấy, mức thu nhập trung bình của người DTTS có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi (p=0,000). Với mức

thu nhập như vậy, người trả lời đánh giá mức ổn định và khá ổn định là cơ bản (69,9%), chỉ có 23,9% cho rằng không ổn định.

Bình luận và kết luận

Thứ nhất, các thông tin thu được cho thấy, người DTTS hiện đang làm việc ở các khu công nghiệp, khu đô thị hầu hết là các công việc đơn giản, không đòi hỏi kỹ năng tay nghề cao. Đây là xu hướng chung, nhưng cũng là bước “trung chuyển” từ có việc làm, hướng đến tạo cơ hội trong thu nhập, đầu tư quay trở lại giáo dục, tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn cho bản thân người DTTS và tương lai sau này của chính bản thân họ và con cái của họ. Điều này có thể được nhận diện rõ ở nhóm trẻ tuổi - nhóm có khả năng tiếp cận được những cái mới, lợi thế trong cuộc sống đô thị hiện nay. Đây là nội dung cần được nhận diện và có cách thức giúp người DTTS nhận diện để tự điều chỉnh bản thân trong quá trình hội nhập và trải nghiệm cuộc sống ở khu công nghiệp, khu đô thị.

Thứ hai, các nghiên cứu gần đây cho thấy, khả năng người DTTS tìm kiếm việc làm khá cao (gần 82%) và đang có xu hướng gia tăng tỷ lệ người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị trước những biến đổi chung của xã hội. Cần có các hình thức và phương thức giúp người DTTS có khả năng tiếp cận đến việc làm, cơ hội việc làm là nội dung đang được các địa phương, tổ chức, các nhà hoạch định chính sách quan tâm, tuy nhiên trong nghiên cứu này nguồn thông tin cơ bản mà người DTTS tiếp cận chủ yếu do bản thân tự vận động, mức độ đánh giá nguồn thông tin có tính tổ chức, mạng lưới chính thức còn thấp. Đây cũng sẽ là vấn đề cần được các chính quyền địa phương, và chính các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, đoàn thể quan tâm để hướng đến việc tạo điều kiện tốt cho người DTTS tìm kiếm việc làm phi nông - lâm nghiệp hiện nay.

Thứ ba, với công việc của người DTTS tại các khu công nghiệp, khu đô thị đa phần là công việc giản đơn, số thời gian làm việc trung bình trong ngày và trong tuần là khá cao. Đặc biệt có sự khác biệt rõ ràng giữa nam giới và nữ giới, nhóm tuổi và địa bàn: nữ giới làm việc nhiều thời gian hơn, nhóm trẻ làm việc nhiều hơn nhóm trung niên và cao tuổi, và nhóm DTTS di cư làm việc nhiều hơn nhóm DTTS tại chỗ. Điều này cho thấy, ở các khu công nghiệp, khu đô thị, người DTTS vừa phải đối mặt với những khó khăn chính của quá trình di cư, tìm kiếm việc làm nhưng cũng phải chấp nhận công việc kéo dài thời gian hơn, và tập trung nhiều hơn vào công việc. Người DTTS đang gặp những khó khăn kếp trong cuộc sống và việc làm tại các điều kiện sống mới.

Thứ tư, mặc dù điều kiện làm việc và vấn đề việc làm khá giản đơn trong cuộc sống tại khu công nghiệp, khu đô thị, người DTTS có gắn kết với công việc khá chặt chẽ. Người DTTS tại chỗ ở Đăk Lăk có mức độ thay đổi công việc nhiều hơn so với hai địa bàn Thái Nguyên và Bình Dương. Nguyên nhân chính của việc thay đổi việc làm là vấn đề thu nhập thấp, hoặc công việc nặng nhọc. Người DTTS ở càng lâu tại các khu đô thị, khu công nghiệp, xu hướng thay đổi việc làm diễn ra rõ hơn.

Thứ năm, thu nhập của người DTTS tại các khu công nghiệp đạt khoảng 4,5 triệu đồng/tháng, nhóm trẻ do làm việc cường độ nhiều hơn nên có mức thu nhập cao hơn, và với mức thu nhập như vậy, đa phần người DTTS đều cảm thấy mức độ ổn định trong cuộc sống, đây cũng chính là điều quay lại khẳng định mức độ gắn kết của người DTTS với nơi làm việc, nơi ở được rõ ràng trong nghiên cứu này.

Các phản hồi từ đánh giá việc làm và thu nhập của người DTTS ở các khu công nghiệp, khu đô thị cho thấy cần có cách thức trợ giúp về thông tin việc làm, và các hình thức trợ giúp thêm về định hướng đào tạo nghề, để giúp người DTTS có cơ hội tiếp cận việc làm được tốt hơn. Người DTTS có xu hướng gắn kết với nơi làm việc khá rõ, điều này cần có sự nhận diện của các cơ sở sản xuất sử dụng lao động để thúc đẩy hơn sự gắn kết này bằng các chương trình nâng cao tay nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống, và các chương trình trợ giúp xã hội cụ thể cho bản thân người DTTS cũng như gia đình của người DTTS. Đồng thời cần có các hoạt động trợ giúp người DTTS tại nơi ở, nhất là những khu công nghiệp có xu hướng thuê nhà tập trung (như ở Bình Dương), có sự gắn kết chặt chẽ giữa các tổ chức đoàn thể địa phương, người lao động và người sử dụng lao động có thêm các hoạt động giúp cho người DTTS hướng đến tái sản xuất sức lao động qua các mô hình và hoạt động trợ giúp xã hội cụ thể.

Lời cảm ơn

Bài viết nằm trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học “*Đời sống của đồng bào DTTS tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*” (mã số: ĐTCB.UBDT.05.16) do Ủy ban Dân tộc hỗ trợ. Các tác giả xin trân trọng cảm ơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo kết quả nghiên cứu về 53 DTTS ở Việt Nam*.
- [2] Phạm Văn Đức, Đặng Hữu Toàn, Nguyễn Đình Hòa (2010), *Vấn đề dân sinh và xã hội hài hòa*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3] Vũ Văn Phúc (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4] Lê Bạch Dương, Nguyễn Thanh Liêm (2011), *Từ nông thôn ra thành phố: tác động kinh tế - xã hội của di cư Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội.

[5] Trần Văn Bình (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc: thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[6] Trần Văn Bình (2006), *Đời sống văn hóa các DTTS trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

[7] Tạ Thị Đoàn (2011), *Lao động, việc làm của công nhân trong các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: thực trạng và những hàm ý chính sách*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.

[8] Bé Trường Thành (2002), *Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[9] Đinh Quang, Lương Hồng Quang, Tô Duy Hợp (2005), *Đời sống văn hóa đô thị và khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[10] Nguyễn Văn Nhật (2010), *Xây dựng và phát triển đời sống văn hóa của giai cấp công nhân Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

[11] Phan Thị Mai Hương (2010), *Những biến đổi tâm lý của cư dân vùng ven đô trong quá trình đô thị hoá*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[12] Lê Thị Thu Thủy, Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), *Thay đổi tâm lý của thanh niên công nhân xuất thân từ nông thôn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

[13] Trần Thanh Nam (2001), *Phát triển đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay*, Luận án Tiến sỹ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

[14] Nguyễn Minh Tuấn (2013), *Đời sống của đồng bào dân tộc Ê đê trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk - Những phân tích và so sánh xã hội học*, Luận án Tiến sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[15] Nguyễn Văn Quyết (2013), *Nghiên cứu sự biến đổi văn hóa của các cộng đồng nông nghiệp - nông thôn trong quá trình phát triển các khu công nghiệp*, Luận án Tiến sỹ, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội.

[16] Nguyễn Đình Tuấn (2013), *Biến đổi văn hóa trong cộng đồng dân cư vùng đô thị hóa: nghiên cứu trường hợp tại phường Định Công và xã Minh Khai, Hà Nội*, Luận án Tiến sỹ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

[17] E.A. Watzetz (1999), *Một số vấn đề về phát triển con người ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

[18] UNDP (2011), *Dịch vụ xã hội vì sự phát triển con người*, truy cập ngày 10/9/2016 tại http://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/27109_902_UNDP_Final_low_res_file_VN_310112.pdf.

[19] P. Bardhan and C. Udry (1999), *Development Microeconomics*, DOI:10.1093/0198773714.001.0001.

[20] DFID (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheet*, truy cập ngày 7/9/2016 tại <http://www.enonline.net/dfidsustainableliving>.

[21] Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững - Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr3-12.

[22] Trần Văn Kham (2011), “Nghiên cứu về hoà nhập xã hội: một số định hướng cho Việt Nam”, *Tạp chí khoa học: Khoa học xã hội và nhân văn*, 27(4), xem tại <http://js.vnu.edu.vn/index.php/SSH/article/view/1607>.